

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	15 - 69

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	960 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ramaswamy Athappan	Quyền chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Lục Lang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2016
Ông Trần Lục Lang	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2018
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018
Ông Zainul Abidin Rasheed	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2015
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2015
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 02 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

  
Ông Trần Hữu An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số tham chiếu: 60755012/20278483

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.




### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 28 tháng 02 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.506.727.984.669</b>	<b>3.936.027.494.706</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>58.406.605.294</b>	<b>37.485.664.636</b>
111	1. Tiền		58.406.605.294	37.485.664.636
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.892.882.903.526</b>	<b>2.453.184.137.857</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	108.386.308.344	193.770.493.743
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(661.117.000)	(14.142.957.356)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.785.157.712.182	2.273.556.601.470
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>478.955.188.340</b>	<b>460.482.188.966</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		382.372.778.104	332.583.511.896
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		382.353.324.117	332.564.057.909
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		19.453.987	19.453.987
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		720.783.096	2.415.675.531
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		133.929.713.623	141.924.500.840
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.068.086.483)	(16.441.499.301)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>146.828.992</b>	<b>155.168.992</b>
141	1. Hàng tồn kho		146.828.992	155.168.992
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>121.864.457.526</b>	<b>91.552.675.848</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		121.823.116.442	91.552.675.848
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	120.084.663.140	90.001.335.617
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.738.453.302	1.551.340.231
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		41.341.084	-
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>17.1</b>	<b>954.472.000.991</b>	<b>893.167.658.407</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		319.526.719.142	274.705.055.287
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		634.945.281.849	618.462.603.120



BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>393.898.820.474</b>	<b>565.447.147.184</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.724.003.593</b>	<b>10.620.893.593</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.724.003.593	10.620.893.593
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	8.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.724.003.593	2.620.893.593
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>21.502.374.296</b>	<b>27.846.835.536</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.963.088.373	21.257.551.689
222	- Nguyên giá		60.527.865.239	60.441.678.539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.564.776.866)	(39.184.126.850)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.539.285.923	6.589.283.847
228	- Nguyên giá		6.845.849.125	6.845.849.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(306.563.202)	(256.565.278)
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>360.073.137.169</b>	<b>524.291.166.444</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(50.715.571.068)	(40.776.223.556)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	300.221.318.237	454.500.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.599.305.416</b>	<b>2.688.251.611</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	106.415.127	140.755.059
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.2	1.492.890.289	2.547.496.552
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>4.900.626.805.143</b>	<b>4.501.474.641.890</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị tính: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.813.581.942.441</b>	<b>2.456.913.634.001</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.812.196.348.667</b>	<b>2.454.892.810.767</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	431.442.197.474	293.018.572.533
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		431.110.363.427	292.688.867.162
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		331.834.047	329.705.371
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.638.861.391	1.715.633.269
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	25.545.979.946	30.081.365.354
314	4. Phải trả người lao động		56.175.582.522	58.180.891.694
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	67.501.285.546	36.173.564.436
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.480.625.230	6.277.177.934
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	81.592.201.526	68.584.002.459
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	19.888.603.386	40.486.965.141
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	3.072.343.309
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.342.849.584	11.165.571.869
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		2.107.588.162.062	1.906.136.722.769
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	1.154.597.904.511	978.302.133.675
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	843.616.989.084	832.338.681.946
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	109.373.268.467	95.495.907.148
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.385.593.774</b>	<b>2.020.823.234</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.385.593.774	2.020.823.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.087.044.862.702</b>	<b>2.044.561.007.889</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>2.087.044.862.702</b>	<b>2.044.561.007.889</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		50.158.477.335	6.457.956.038
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		44.093.204.290	36.714.320.247
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.459.197.715	173.054.748.242
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.260.400.445	6.992.767.290
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		140.198.797.270	166.061.980.952
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>4.900.626.805.143</b>	<b>4.501.474.641.890</b>

  
Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

  
Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán

  
Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.422.330.840.664	1.316.053.529.612
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	254.967.334.357	247.913.340.613
13	3. Thu nhập khác	1.298.012.702	470.235.061
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.141.063.321.621)	(1.035.544.810.864)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(16.955.799.955)	(17.707.099.911)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(316.617.459.008)	(297.899.433.470)
24	7. Chi phí khác	(1.382.512.472)	(116.990.707)
50	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b>	<b>202.577.094.667</b>	<b>213.168.770.334</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(53.944.807.091)	(43.772.804.966)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(1.054.606.263)	5.406.119.820
60	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>	<b>147.577.681.313</b>	<b>174.802.085.188</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>	<b>19</b>	<b>1.902.741.156.510</b>	<b>1.719.214.861.320</b>
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.778.812.204.207	1.594.284.224.175
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		300.224.723.139	187.985.628.791
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(176.295.770.836)	(63.054.991.646)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>20</b>	<b>(646.479.131.544)</b>	<b>(555.479.172.648)</b>
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(691.300.795.399)	(532.701.189.549)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		44.821.663.855	(22.777.983.099)
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>1.256.262.024.966</b>	<b>1.163.735.688.672</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>166.068.815.698</b>	<b>152.317.840.940</b>
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	139.657.182.159	126.003.913.298
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	26.411.633.539	26.313.927.642
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>1.422.330.840.664</b>	<b>1.316.053.529.612</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>		<b>(916.113.900.592)</b>	<b>(748.277.532.644)</b>
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(931.362.725.743)	(763.193.926.098)
11.2	- Các khoản giảm trừ		15.248.825.151	14.916.393.454
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>343.438.738.560</b>	<b>260.813.611.175</b>
<b>13</b>	<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>(11.278.307.138)</b>	<b>(328.460.051.169)</b>
<b>14</b>	<b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>16.482.678.729</b>	<b>283.741.314.433</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>	<b>23</b>	<b>(567.470.790.441)</b>	<b>(532.182.658.205)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>17.2</b>	<b>(13.877.361.319)</b>	<b>(12.495.686.634)</b>


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b> Trong đó:	24	<b>(559.715.169.861)</b>	<b>(490.866.466.025)</b>
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(171.324.804.134)	(143.274.271.179)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(388.390.365.727)	(347.592.194.846)
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>(1.141.063.321.621)</b>	<b>(1.035.544.810.864)</b>
19	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>		<b>281.267.519.043</b>	<b>280.508.718.748</b>
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	254.967.334.357	247.913.340.613
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(16.955.799.955)	(17.707.099.911)
25	<b>17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>		<b>238.011.534.402</b>	<b>230.206.240.702</b>
26	<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	27	<b>(316.617.459.008)</b>	<b>(297.899.433.470)</b>
30	<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>		<b>202.661.594.437</b>	<b>212.815.525.980</b>
31	20. Thu nhập khác	28	1.298.012.702	470.235.061
32	21. Chi phí khác	29	(1.382.512.472)	(116.990.707)
40	<b>22. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>		<b>(84.499.770)</b>	<b>353.244.354</b>
50	<b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>202.577.094.667</b>	<b>213.168.770.334</b>
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(53.944.807.091)	(43.772.804.966)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.2	(1.054.606.263)	5.406.119.820
60	<b>26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)</b>		<b>147.577.681.313</b>	<b>174.802.085.188</b>

  
Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

  
Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>202.577.094.667</b>	<b>213.168.770.334</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.430.647.940	6.621.353.337
03	Các khoản dự phòng		158.353.374.269	158.278.384.664
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.073.631.694)	(265.103.413)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(233.897.419.691)	(238.544.631.346)
06	Chi phí lãi vay		502.009.827	5.221.540
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>132.892.075.318</b>	<b>139.263.995.116</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(40.244.037.640)	(23.429.461.749)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		8.340.000	(8.340.000)
11	Tăng các khoản phải trả		171.002.996.285	21.791.333.444
12	Tăng chi phí trả trước		(29.325.945.483)	(18.797.555.281)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		85.384.185.399	(36.248.177.776)
14	Tiền lãi vay đã trả		(502.009.827)	(5.221.540)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(57.514.592.928)	(28.686.075.673)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		203.447.296	1.949.040.713
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.994.787.217)	(44.730.443.044)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>253.909.671.203</b>	<b>11.099.094.210</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(86.186.700)	(532.696.806)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	25.089.055
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(4.509.759.937.069)	(2.664.555.011.603)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.187.227.932.633	2.416.568.722.245
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170.876.258.461	204.282.424.118
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(151.741.932.675)</b>	<b>(44.211.472.991)</b>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03 - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		-	2.023.787.651
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(2.023.787.651)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(82.069.124.000)	(83.269.124.914)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(82.069.124.000)	(83.269.124.914)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		20.098.614.528	(116.381.503.695)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.485.664.636	152.977.915.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		822.326.130	889.252.826
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	58.406.605.294	37.485.664.636

Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoàn An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	960 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 02 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nội trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.6 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Các khoản đầu tư tài chính

##### 3.8.1 Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 3.8.2 Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành. Chi tiết như sau:

###### Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left( \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \right)$$

###### Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán hoặc các thông tin khác mà Tổng Công ty thu thập được về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư để tính toán dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

##### 3.8.2 Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn (tiếp theo)

###### Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

##### 3.8.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 Lợi ích nhân viên

##### 3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17.5% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

##### 3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

#### 3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") như sau:

##### a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

###### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

###### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm 2018 là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

*(i) Dự phòng toán học*

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

*(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

##### (iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

##### iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*(iii) Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường không được Tổng Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*(iv) Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**3.15 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý*

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)**

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

*(v) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*(vi) Chi phí khác*

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính để hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.17 Thuế

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 391.231.474           | 377.890.841           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 58.015.373.820        | 37.107.773.795        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>58.406.605.294</b> | <b>37.485.664.636</b> |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Thuyết<br>minh | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                   | <b>5.1</b>     |                          |                          |
| Cổ phiếu niêm yết                               |                | 108.386.308.344          | 192.122.350.743          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                          |                | -                        | 1.648.143.000            |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh        |                | (661.117.000)            | (14.142.957.356)         |
|   |                | <b>107.725.191.344</b>   | <b>179.627.536.387</b>   |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>          | <b>5.2</b>     |                          |                          |
| Ngắn hạn  |                | 2.785.157.712.182        | 2.273.556.601.470        |
| - Tiền gửi                                      |                | 2.604.500.000.000        | 2.073.280.846.470        |
| - Trái phiếu                                    |                | 180.657.712.182          | 200.275.755.000          |
| Dài hạn   |                | 300.221.318.237          | 454.500.000.000          |
| - Tiền gửi                                      |                | -                        | 224.500.000.000          |
| - Trái phiếu                                    |                | 300.221.318.237          | 230.000.000.000          |
|   |                | <b>3.085.379.030.419</b> | <b>2.728.056.601.470</b> |
| <b>Đầu tư tài chính khác</b>                    | <b>5.3</b>     |                          |                          |
| Đầu tư vào công ty con                          |                | 34.660.020.000           | 34.660.020.000           |
| Đầu tư vào đơn vị khác                          |                | 75.907.370.000           | 75.907.370.000           |
| Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         |                | (50.715.571.068)         | (40.776.223.556)         |
|   |                | <b>59.851.818.932</b>    | <b>69.791.166.444</b>    |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b> |                | <b>3.252.956.040.695</b> | <b>2.977.475.304.301</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

|                                   | Số cuối năm          |                        |                      |                        | Số đầu năm           |                        |                         |                        |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                   | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá trị ghi số<br>VND  | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị ghi số<br>VND  |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>          | <b>4.080.655</b>     | <b>108.386.308.344</b> | <b>(661.117.000)</b> | <b>107.725.191.344</b> | <b>9.458.075</b>     | <b>192.122.350.743</b> | <b>(14.142.957.356)</b> | <b>177.979.393.387</b> |
| ACB                               | 172.500              | 5.767.117.000          | (661.117.000)        | 5.106.000.000          | -                    | -                      | -                       | -                      |
| VNR                               | 1.080.010            | 13.792.407.750         | -                    | 13.792.407.750         | 1.080.010            | 13.792.403.293         | -                       | 13.792.403.293         |
| FPT                               | 1.011.712            | 29.998.156.392         | -                    | 29.998.156.392         | 879.750              | 29.998.160.847         | -                       | 29.998.160.847         |
| VNM                               | 360.432              | 29.746.032.205         | -                    | 29.746.032.205         | 300.360              | 29.746.032.200         | -                       | 29.746.032.200         |
| VCB                               | 201.150              | 6.464.790.706          | -                    | 6.464.790.706          | 267.610              | 8.600.748.646          | -                       | 8.600.748.646          |
| VSC                               | -                    | -                      | -                    | -                      | 346.566              | 19.032.817.467         | (4.130.479.467)         | 14.902.338.000         |
| DHG                               | 84.330               | 4.973.889.661          | -                    | 4.973.889.661          | 84.330               | 4.973.889.661          | -                       | 4.973.889.661          |
| SKG                               | -                    | -                      | -                    | -                      | 268.170              | 15.000.058.389         | (6.512.477.889)         | 8.487.580.500          |
| MBB                               | 1.170.521            | 17.643.914.630         | -                    | 17.643.914.630         | 1.181.279            | 19.926.665.240         | -                       | 19.926.665.240         |
| VCG                               | -                    | -                      | -                    | -                      | 50.000               | 1.051.575.000          | -                       | 1.051.575.000          |
| SHB                               | -                    | -                      | -                    | -                      | 5.000.000            | 50.000.000.000         | (3.500.000.000)         | 46.500.000.000         |
| <b>Cổ phiếu chưa<br/>niêm yết</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>256.639</b>       | <b>1.648.143.000</b>   | <b>-</b>                | <b>1.648.143.000</b>   |
| HDB (*)                           | -                    | -                      | -                    | -                      | 256.639              | 1.648.143.000          | -                       | 1.648.143.000          |
|                                   | <b>4.080.655</b>     | <b>108.386.308.344</b> | <b>(661.117.000)</b> | <b>107.725.191.344</b> | <b>9.714.714</b>     | <b>193.770.493.743</b> | <b>(14.142.957.356)</b> | <b>179.627.536.387</b> |

(\*) Cổ phiếu của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB) chính thức niêm yết trên sàn Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 5 tháng 01 năm 2018.





**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác**

|  | % sở hữu | Số cuối năm            |                         |                       | Số đầu năm   |                        |                         |                       |
|--|----------|------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
|  |          | Giá gốc VND            | Dự phòng VND            | Giá trị ghi sổ VND    | % sở hữu VND | Giá gốc VND            | Dự phòng VND            | Giá trị ghi sổ VND    |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>              |          |                        |                         |                       |              |                        |                         |                       |
| Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào Việt       | 65%      | 34.660.020.000         | -                       | 34.660.020.000        | 65%          | 34.660.020.000         | -                       | 34.660.020.000        |
|  |          | <b>34.660.020.000</b>  | -                       | <b>34.660.020.000</b> |              | <b>34.660.020.000</b>  | -                       | <b>34.660.020.000</b> |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>      |          |                        |                         |                       |              |                        |                         |                       |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh | 4,21%    | 25.907.370.000         | (25.907.370.000)        | -                     | 4,21%        | 25.907.370.000         | (21.515.331.000)        | 4.392.039.000         |
| Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife     | 5%       | 50.000.000.000         | (24.808.201.068)        | 25.191.798.932        | 5%           | 50.000.000.000         | (19.260.892.556)        | 30.739.107.444        |
|  |          | <b>75.907.370.000</b>  | <b>(50.715.571.068)</b> | <b>25.191.798.932</b> |              | <b>75.907.370.000</b>  | <b>(40.776.223.556)</b> | <b>35.131.146.444</b> |
|  |          | <b>110.567.390.000</b> | <b>(50.715.571.068)</b> | <b>59.851.818.932</b> |              | <b>110.567.390.000</b> | <b>(40.776.223.556)</b> | <b>69.791.166.444</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|  | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>                 |                            |                           |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc                            | 54.276.008.889             | 49.983.093.448            |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm                 | 177.840.052.961            | 140.109.805.417           |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm               | 140.057.515.882            | 135.884.426.152           |
| Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm                 | 7.564.335.695              | 6.240.070.014             |
| Phải thu khác hoạt động bảo hiểm                     | 2.615.410.910              | 346.662.878               |
|  | <b>382.353.324.117</b>     | <b>332.564.057.909</b>    |
| <b>Phải thu khác của khách hàng</b>                  | <b>19.453.987</b>          | <b>19.453.987</b>         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>              | <b>720.783.096</b>         | <b>2.415.675.531</b>      |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                        |                            |                           |
| Phải thu cổ tức                                      | 360.432.004                | 28.436.110.469            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                               | 113.634.127.744            | 90.379.638.895            |
| Phải thu lãi trái phiếu                              | 10.835.800.283             | 14.859.589.042            |
| Tạm ứng  | 5.608.771.145              | 3.734.008.078             |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng                          | 508.800.000                | 508.800.000               |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác                | 304.943.000                | 507.110.000               |
| Phải thu khác  | 2.676.839.447              | 3.499.244.356             |
|  | <b>133.929.713.623</b>     | <b>141.924.500.840</b>    |
| <b>Tổng các khoản phải thu</b>                       | <b>517.023.274.823</b>     | <b>476.923.688.267</b>    |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | (38.068.086.483)           | (16.441.499.301)          |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>478.955.188.340</b>     | <b>460.482.188.966</b>    |

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

|                               | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>90.001.335.617</b>      | <b>75.760.525.457</b>     |
| Phát sinh trong năm           | 201.408.131.657            | 157.515.081.339           |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (171.324.804.134)          | (143.274.271.179)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>120.084.663.140</b>     | <b>90.001.335.617</b>     |

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 8 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nguyên giá                    | Nhà cửa<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br>VND | TSCĐ hữu hình<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND    |
|-------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| Số đầu năm                    | 2.300.000.000  | 4.728.077.816           | 52.792.422.323                | 154.674.273                        | 466.504.127                  | 60.441.678.539 |
| Mua mới trong năm             | -              | 31.768.000              | -                             | 54.418.700                         | -                            | 86.186.700     |
| Số cuối năm                   | 2.300.000.000  | 4.759.845.816           | 52.792.422.323                | 209.092.973                        | 466.504.127                  | 60.527.865.239 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |                         |                               |                                    |                              |                |
| Số đầu năm                    | 536.666.690    | 3.626.724.429           | 34.540.189.275                | 117.785.283                        | 362.761.173                  | 39.184.126.850 |
| Khấu hao trong năm            | 92.000.004     | 675.040.589             | 5.532.000.551                 | 26.349.309                         | 55.259.563                   | 6.380.650.016  |
| Số cuối năm                   | 628.666.694    | 4.301.765.018           | 40.072.189.826                | 144.134.592                        | 418.020.736                  | 45.564.776.866 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |                         |                               |                                    |                              |                |
| Số đầu năm                    | 1.763.333.310  | 1.101.353.387           | 18.252.233.048                | 36.888.990                         | 103.742.954                  | 21.257.551.689 |
| Số cuối năm                   | 1.671.333.306  | 458.080.798             | 12.720.232.497                | 64.958.381                         | 48.483.391                   | 14.963.088.373 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <i>Phần mềm<br/>VND</i> | <i>TSCĐ vô hình<br/>khác<br/>VND</i> | <i>Quyền sử dụng<br/>đất<br/>VND</i> | <i>Tổng<br/>VND</i> |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                                      |                                      |                     |
| Số đầu năm                    | 275.849.125             | 70.000.000                           | 6.500.000.000                        | 6.845.849.125       |
| Số cuối năm                   | 275.849.125             | 70.000.000                           | 6.500.000.000                        | 6.845.849.125       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                                      |                                      |                     |
| Số đầu năm                    | 197.194.921             | 59.370.357                           | -                                    | 256.565.278         |
| Khấu hao trong năm            | 39.368.281              | 10.629.643                           | -                                    | 49.997.924          |
| Số cuối năm                   | 236.563.202             | 70.000.000                           | -                                    | 306.563.202         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                                      |                                      |                     |
| Số đầu năm                    | 78.654.204              | 10.629.643                           | 6.500.000.000                        | 6.589.283.847       |
| Số cuối năm                   | 39.285.923              | -                                    | 6.500.000.000                        | 6.539.285.923       |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| <b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>                         | <b>431.110.363.427</b>     | <b>292.688.867.162</b>    |
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm                             | 289.442.927.813            | 170.613.912.668           |
| Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm                 | 7.871.436.240              | 4.810.758.095             |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm                                 | 35.049.994.899             | 61.126.787.517            |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm                                   | 15.245.763.525             | 11.958.207.066            |
| Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL) | 83.468.695.724             | 44.145.426.190            |
| Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm                           | 31.545.226                 | 33.775.626                |
| <b>Phải trả khác cho người bán</b>                           | <b>331.834.047</b>         | <b>329.705.371</b>        |
| Phải trả khác  | 331.834.047                | 329.705.371               |
|  | <b>431.442.197.474</b>     | <b>293.018.572.533</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu năm<br>VND     | Phát sinh trong năm    |                          | Số cuối năm<br>VND    |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                            |                       | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND         |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 7.623.549.005         | 84.670.017.991         | (85.575.505.322)         | 6.718.061.674         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.906.520.723        | 53.944.807.091         | (57.514.592.928)         | 15.336.734.886        |
| Thuế khác                  | 3.551.295.626         | 16.136.998.553         | (16.197.110.793)         | 3.491.183.386         |
| <b>Tổng</b>                | <b>30.081.365.354</b> | <b>154.751.823.635</b> | <b>(159.287.209.043)</b> | <b>25.545.979.946</b> |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc                               | 265.241.689           | 91.770.129            |
| Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm                                | 3.680.630.442         | 3.482.247.368         |
| Quỹ cháy nổ bắt buộc  | 3.073.975.603         | 1.785.993.680         |
| Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm | 292.799.181           | 256.840.905           |
| Các chi phí phải trả khác                                     | 60.188.638.631        | 30.556.712.354        |
| <b>Tổng</b>   | <b>67.501.285.546</b> | <b>36.173.564.436</b> |

**15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>68.584.002.459</b> | <b>75.625.954.806</b> |
| Phát sinh trong năm             | 152.665.381.226       | 118.961.960.951       |
| Phân bổ vào doanh thu trong năm | (139.657.182.159)     | (126.003.913.298)     |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>81.592.201.526</b> | <b>68.584.002.459</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>     | <b>19.888.603.386</b> | <b>40.486.965.141</b> |
| Các khoản phải trả ngoài lương    | 182.171.005           | 423.049.876           |
| Kỳ quỹ ngắn hạn                   | 7.577.487.142         | 26.034.159.929        |
| Các quỹ từ thiện                  | 106.151.624           | 539.544.647           |
| Phải trả về cổ tức                | 335.132.400           | 310.429.900           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.687.661.215        | 13.179.780.789        |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>      | <b>1.385.593.774</b>  | <b>2.020.823.234</b>  |
| Nhận kỳ quỹ, kỳ cược              | 1.385.593.774         | 2.020.823.234         |
| <b>Tổng</b>                       | <b>21.274.197.160</b> | <b>42.507.788.375</b> |

**17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

|   | Dự phòng<br>bảo hiểm<br>gốc và nhận tái<br>VND | Dự phòng<br>nhượng tái bảo<br>hiểm<br>(tài sản tái bảo<br>hiểm)<br>VND | Dự phòng<br>bảo hiểm thuần<br>VND |
|---|--|--|-----------------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>   |  |  |                                   |
| <b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>                                     | <b>978.302.133.675</b>                         | <b>(274.705.055.287)</b>   | <b>703.597.078.388</b>            |
| <i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>                | 194.619.071.406                                | (304.645.163)  | 194.314.426.243                   |
| <i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i> | 783.683.062.269                                | (274.400.410.124)  | 509.282.652.145                   |
| <b>Dự phòng bồi thường</b>  | <b>832.338.681.946</b>                         | <b>(618.462.603.120)</b>   | <b>213.876.078.826</b>            |
| <i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>           | 793.401.315.431                                | (617.012.296.508)  | 176.389.018.923                   |
| <i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>            | 38.937.366.515                                 | (1.450.306.612)  | 37.487.059.903                    |
| <b>Dự phòng dao động lớn</b>  | <b>95.495.907.148</b>                          | <b>-</b>   | <b>95.495.907.148</b>             |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.906.136.722.769</b>                       | <b>(893.167.658.407)</b>   | <b>1.012.969.064.362</b>          |
| <b>Số cuối năm</b>  |  |  |                                   |
| <b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>                                     | <b>1.154.597.904.511</b>                       | <b>(319.526.719.142)</b>   | <b>835.071.185.369</b>            |
| <i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>                | 295.411.536.422                                | (31.124.785.327)   | 264.286.751.095                   |
| <i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i> | 859.186.368.089                                | (288.401.933.815)  | 570.784.434.274                   |
| <b>Dự phòng bồi thường</b>  | <b>843.616.989.084</b>                         | <b>(634.945.281.849)</b>   | <b>208.671.707.235</b>            |
| <i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>           | 781.245.881.264                                | (616.080.359.879)  | 165.165.521.385                   |
| <i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>            | 62.371.107.820                                 | (18.864.921.970)   | 43.506.185.850                    |
| <b>Dự phòng dao động lớn</b>  | <b>109.373.268.467</b>                         | <b>-</b>   | <b>109.373.268.467</b>            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.107.588.162.062</b>                       | <b>(954.472.000.991)</b>   | <b>1.153.116.161.071</b>          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**17.1.1 Dự phòng phí**

*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>      | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>     |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 295.411.536.422                 | 194.619.071.406               |
| Tài sản và thiệt hại                | 294.351.790.510                 | 309.031.781.351               |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 10.185.509.000                  | 9.716.936.513                 |
| Xe cơ giới                          | 345.069.279.699                 | 315.836.653.883               |
| Cháy nổ                             | 174.837.523.019                 | 114.434.985.491               |
| Trách nhiệm                         | 7.363.551.936                   | 7.089.397.759                 |
| Thiệt hại kinh doanh                | 4.702.094.127                   | 3.223.387.523                 |
| Hàng không                          | 394.885.793                     | 830.303.285                   |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 19.653.422.855                  | 20.876.226.745                |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 2.361.339.187                   | 1.230.332.056                 |
| Nông nghiệp                         | 266.971.963                     | 1.413.057.663                 |
| <b>Tổng</b>                         | <b><u>1.154.597.904.511</u></b> | <b><u>978.302.133.675</u></b> |

*Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>    | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>     |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 31.124.785.327                | 304.645.163                   |
| Tài sản và thiệt hại                | 163.414.698.555               | 184.356.970.220               |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 6.761.977.214                 | 5.989.437.428                 |
| Xe cơ giới                          | 5.710.864.772                 | 6.350.480.397                 |
| Cháy nổ                             | 89.533.888.347                | 54.581.759.423                |
| Trách nhiệm                         | 3.981.446.543                 | 4.071.614.322                 |
| Thiệt hại kinh doanh                | 4.195.101.602                 | 2.915.262.839                 |
| Hàng không                          | 348.263.032                   | 707.026.635                   |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 12.998.828.937                | 13.665.345.644                |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 1.248.650.711                 | 881.767.655                   |
| Nông nghiệp                         | 208.214.102                   | 880.745.561                   |
| <b>Tổng</b>                         | <b><u>319.526.719.142</u></b> | <b><u>274.705.055.287</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**17.1.2 Dự phòng bồi thường**

*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 65.451.757.093             | 24.172.425.544            |
| Tài sản và thiệt hại                | 225.957.542.968            | 400.565.178.536           |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 18.249.616.223             | 22.529.077.925            |
| Xe cơ giới                          | 57.087.373.504             | 60.439.717.314            |
| Cháy nổ                             | 357.593.592.928            | 233.642.666.427           |
| Trách nhiệm                         | 2.918.038.244              | 3.932.886.269             |
| Thiệt hại kinh doanh                | 1.361.650.000              | 2.648.918.443             |
| Hàng không                          | 14.899.430.899             | 14.516.700.257            |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 61.918.477.476             | 29.359.434.474            |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 38.026.247.487             | 40.378.414.495            |
| Nông nghiệp                         | 153.262.262                | 153.262.262               |
| <b>Tổng</b>                         | <b>843.616.989.084</b>     | <b>832.338.681.946</b>    |

*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 26.739.505.440             | 4.474.816                 |
| Tài sản và thiệt hại                | 250.599.201.559            | 354.086.834.408           |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 14.777.234.127             | 15.076.465.922            |
| Xe cơ giới                          | 368.912.521                | 999.072.460               |
| Cháy nổ                             | 264.995.021.716            | 190.979.515.099           |
| Trách nhiệm                         | 1.515.797.645              | 2.216.239.468             |
| Thiệt hại kinh doanh                | 1.238.913.890              | 1.945.481.979             |
| Hàng không                          | 12.671.087.168             | 12.380.601.420            |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 48.081.667.147             | 23.506.769.010            |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 13.957.940.636             | 17.267.148.538            |
| <b>Tổng</b>                         | <b>634.945.281.849</b>     | <b>618.462.603.120</b>    |

**17.2. Dự phòng dao động lớn**

|                             | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>        | <b>95.495.907.148</b>      | <b>83.000.220.514</b>     |
| Số trích lập thêm trong năm | 13.877.361.319             | 12.495.686.634            |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>109.373.268.467</b>     | <b>95.495.907.148</b>     |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>có phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bất buộc<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND              |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01 năm<br/>2017</b>                | <b>1.172.768.950.000</b>         | <b>655.565.033.362</b>         | <b>6.457.956.038</b>            | <b>27.976.733.665</b>         | <b>109.084.076.136</b>                      | <b>1.971.852.749.201</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                     | -                                | -                              | -                               | -                             | 174.802.085.188                             | 174.802.085.188          |
| Trích lập quỹ dự trữ bất buộc<br>từ lợi nhuận trong năm | -                                | -                              | -                               | 8.737.586.582                 | (8.737.586.582)                             | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                  | -                                | -                              | -                               | -                             | (20.000.000.000)                            | (20.000.000.000)         |
| Trả cổ tức  | -                                | -                              | -                               | -                             | (82.093.826.500)                            | (82.093.826.500)         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm<br/>2017</b>                | <b>1.172.768.950.000</b>         | <b>655.565.033.362</b>         | <b>6.457.956.038</b>            | <b>36.714.320.247</b>         | <b>173.054.748.242</b>                      | <b>2.044.561.007.889</b> |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01 năm<br/>2018</b>                | <b>1.172.768.950.000</b>         | <b>655.565.033.362</b>         | <b>6.457.956.038</b>            | <b>36.714.320.247</b>         | <b>173.054.748.242</b>                      | <b>2.044.561.007.889</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm                               | -                                | -                              | -                               | -                             | 147.577.681.313                             | 147.577.681.313          |
| Trích lập quỹ dự trữ bất buộc<br>từ lợi nhuận trong năm | -                                | -                              | -                               | 7.378.884.043                 | (7.378.884.043)                             | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (*)              | -                                | -                              | -                               | -                             | (23.000.000.000)                            | (23.000.000.000)         |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển<br>(*)                  | -                                | -                              | 43.700.521.297                  | -                             | (43.700.521.297)                            | -                        |
| Trả cổ tức (*)  | -                                | -                              | -                               | -                             | (82.093.826.500)                            | (82.093.826.500)         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm<br/>2018</b>                | <b>1.172.768.950.000</b>         | <b>655.565.033.362</b>         | <b>50.158.477.335</b>           | <b>44.093.204.290</b>         | <b>164.459.197.715</b>                      | <b>2.087.044.862.702</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Số cuối năm<br>VND              | Số đầu năm<br>VND               |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)            | 597.492.590.000                 | 597.492.590.000                 |
| Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax) | 410.469.130.000                 | 410.469.130.000                 |
| Vốn góp của các cổ đông khác             | 164.807.230.000                 | 164.807.230.000                 |
| <b>Tổng</b>                              | <b><u>1.172.768.950.000</u></b> | <b><u>1.172.768.950.000</u></b> |

**18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                  | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                          |                          |
| Vốn góp đầu năm                  | <u>1.172.768.950.000</u> | <u>1.172.768.950.000</u> |
| <b>Vốn góp cuối năm</b>          | <b>1.172.768.950.000</b> | <b>1.172.768.950.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia        | (82.093.826.500)         | (82.093.826.500)         |

**18.3. Cổ phiếu**

|   | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>117.276.895</b> | <b>117.276.895</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>117.276.895</b> | <b>117.276.895</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 117.276.895        | 117.276.895        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>117.276.895</b> | <b>117.276.895</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 117.276.895        | 117.276.895        |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>117.276.895</b> | <b>117.276.895</b> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc                                    | 1.778.952.559.492        | 1.595.426.466.856        |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc                 | (140.355.285)            | (1.142.242.681)          |
| <b>Tổng phí bảo hiểm gốc</b>                        | <b>1.778.812.204.207</b> | <b>1.594.284.224.175</b> |
| Phí nhận tái bảo hiểm                               | 300.224.723.139          | 187.985.628.791          |
| Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (176.295.770.836)        | (63.054.991.646)         |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.902.741.156.510</b> | <b>1.719.214.861.320</b> |

**19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Năm nay<br/>VND</i>   | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 305.297.269.371          | 239.302.394.912          |
| Tài sản và thiệt hại                | 264.654.049.873          | 287.274.721.893          |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 131.528.486.652          | 126.893.447.615          |
| Xe cơ giới                          | 620.739.172.963          | 587.309.181.206          |
| Cháy nổ                             | 346.903.489.214          | 243.520.674.917          |
| Trách nhiệm                         | 14.395.040.767           | 12.564.218.115           |
| Thiệt hại kinh doanh                | 10.794.957.268           | 5.135.138.370            |
| Hàng không                          | 227.240.676              | 205.335.000              |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 79.462.064.868           | 84.176.105.958           |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 4.029.010.318            | 5.055.482.000            |
| Nông nghiệp                         | 781.422.237              | 2.847.524.189            |
| <b>Tổng</b>                         | <b>1.778.812.204.207</b> | <b>1.594.284.224.175</b> |

**19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 114.344.207.582        | 6.577.973.657            |
| Tài sản và thiệt hại                | 117.369.560.763        | 121.493.891.036          |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 1.568.049.221          | 3.091.752.482            |
| Xe cơ giới                          | 46.107.844.082         | 38.886.419.233           |
| Cháy nổ                             | 14.121.885.984         | 11.230.253.044           |
| Trách nhiệm                         | 481.253.453            | 514.740.001              |
| Thiệt hại kinh doanh                | 2.394.991.890          | 2.792.572.986            |
| Hàng không                          | 3.292.660.102          | 3.013.029.127            |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 163.579.695            | 224.208.976              |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 366.578.367            | 162.663.353              |
| Nông nghiệp                         | 14.112.000             | (1.875.104)              |
| <b>Tổng</b>                         | <b>300.224.723.139</b> | <b>187.985.628.791</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|   | <i>Năm nay<br/>VND</i>        | <i>Năm trước<br/>VND</i>      |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm              | 691.300.795.399               | 532.701.189.549               |
| Thay đổi dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | (44.821.663.855)              | 22.777.983.099                |
| <b>Tổng</b>                               | <b><u>646.479.131.544</u></b> | <b><u>555.479.172.648</u></b> |
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:     |                               |                               |
| <i>Loại hình bảo hiểm</i>                 | <i>Năm nay<br/>VND</i>        | <i>Năm trước<br/>VND</i>      |
| Sức khỏe và tai nạn con người             | 62.915.743.408                | 1.386.850.047                 |
| Tài sản và thiệt hại                      | 263.014.513.971               | 232.544.335.741               |
| Hàng hoá vận chuyển                       | 89.098.923.694                | 87.167.998.807                |
| Xe cơ giới                                | 6.128.026.714                 | 2.632.685.826                 |
| Cháy nổ                                   | 191.910.500.616               | 130.245.473.244               |
| Trách nhiệm                               | 8.345.637.680                 | 7.308.703.387                 |
| Thiệt hại kinh doanh                      | 11.837.652.324                | 6.917.641.394                 |
| Hàng không                                | 1.880.134.170                 | 2.741.965.376                 |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu                  | 53.619.336.163                | 57.910.730.509                |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng       | 2.269.946.393                 | 2.285.299.081                 |
| Nông nghiệp                               | 280.380.266                   | 1.559.506.137                 |
| <b>Tổng</b>                               | <b><u>691.300.795.399</u></b> | <b><u>532.701.189.549</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 6.596.704.208          | 488.390.719              |
| Tài sản và thiệt hại                | 52.877.003.960         | 54.690.381.586           |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 25.548.507.172         | 23.497.900.113           |
| Xe cơ giới                          | 1.772.909.907          | 1.024.870.186            |
| Cháy nổ                             | 41.818.186.476         | 35.215.469.417           |
| Trách nhiệm                         | 952.335.546            | 765.147.130              |
| Thiệt hại kinh doanh                | 1.755.717.655          | 1.396.285.883            |
| Hàng không                          | 471.007.938            | 554.125.794              |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 7.639.438.281          | 8.131.672.229            |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 150.610.794            | 140.352.222              |
| Nông nghiệp                         | 74.760.222             | 99.318.019               |
| <b>Tổng</b>                         | <b>139.657.182.159</b> | <b>126.003.913.298</b>   |

**22. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|                          | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Phí quản lý đơn bảo hiểm | 25.797.999.021         | 27.637.663.411           |
| Doanh thu khác (*)       | 613.634.518            | (1.323.735.769)          |
| <b>Tổng</b>              | <b>26.411.633.539</b>  | <b>26.313.927.642</b>    |

(\*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

**23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

|   | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái  | 931.362.725.743        | 763.193.926.098          |
| - Chi bồi thường bảo hiểm gốc   | 852.878.256.087        | 684.867.852.708          |
| - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm  | 78.484.469.656         | 78.326.073.390           |
| Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (15.248.825.151)       | (14.916.393.454)         |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm  | (343.438.738.560)      | (260.813.611.175)        |
| Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                            | 11.278.307.138         | 328.460.051.169          |
| Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm  | (16.482.678.729)       | (283.741.314.433)        |
| <b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>   | <b>567.470.790.441</b> | <b>532.182.658.205</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**23.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 82.398.151.093         | 73.400.738.158           |
| Tài sản và thiệt hại                | 179.316.736.508        | 100.693.418.516          |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 59.480.934.362         | 37.448.851.705           |
| Xe cơ giới                          | 312.368.902.185        | 281.598.803.184          |
| Cháy nổ                             | 186.466.272.506        | 174.356.867.364          |
| Trách nhiệm                         | 576.308.084            | 1.191.049.938            |
| Thiệt hại kinh doanh                | 31.478.527             | 457.923.942              |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 30.926.177.902         | 15.720.199.901           |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 782.944.299            | -                        |
| Nông nghiệp                         | 530.350.621            | -                        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>852.878.256.087</b> | <b>684.867.852.708</b>   |

**23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>     | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người | 42.034.798.349         | 297.165.905              |
| Tài sản và thiệt hại          | 16.153.171.083         | 64.149.028.265           |
| Hàng hoá vận chuyển           | 2.007.936.619          | 889.109.979              |
| Xe cơ giới                    | 18.239.917.224         | 12.654.493.325           |
| Cháy nổ                       | 14.673.360             | 339.189.768              |
| Thiệt hại kinh doanh          | 5.107.826              | -                        |
| Hàng không                    | -                      | (800.357.608)            |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu      | 6.739.195              | 767.036.858              |
| Nông nghiệp                   | 22.126.000             | 30.406.898               |
| <b>Tổng</b>                   | <b>78.484.469.656</b>  | <b>78.326.073.390</b>    |

**23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 4.532.624.601          | 428.348.840              |
| Tài sản và thiệt hại                | 132.014.094.266        | 102.150.635.802          |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 34.012.121.072         | 14.852.748.289           |
| Xe cơ giới                          | 719.405.674            | 538.704.178              |
| Cháy nổ                             | 147.022.842.536        | 133.932.523.853          |
| Trách nhiệm                         | 375.709.786            | 416.646.605              |
| Thiệt hại kinh doanh                | 31.544.555             | 384.580.223              |
| Hàng không                          | (120.265.794)          | (2.526.561.990)          |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 23.603.031.690         | 10.635.985.375           |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 743.797.084            | -                        |
| Nông nghiệp                         | 503.833.090            | -                        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>343.438.738.560</b> | <b>260.813.611.175</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi hoa hồng bảo hiểm                       | 171.324.804.134        | 143.274.271.179        |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 92.953.940             | 92.089.334             |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm                 | 21.106.607.006         | 19.124.229.140         |
| Chi đề phòng, hạn chế tổn thất              | 793.476.139            | 2.344.239.642          |
| Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định  | 6.771.443.296          | 6.923.769.876          |
| Chi khác                                    | 359.625.885.346        | 319.107.866.854        |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>559.715.169.861</b> | <b>490.866.466.025</b> |

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 172.097.435.640        | 162.773.084.124        |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 38.743.076.280         | 26.032.924.245         |
| Lợi nhuận được chia                        | 8.922.912.781          | 46.189.204.628         |
| Cổ tức                                     | 6.005.512.100          | 8.092.335.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | 7.154.183.914          | 4.095.724.013          |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán    | 22.044.213.642         | 725.870.858            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | -                      | 4.197.745              |
| <b>Tổng</b>                                | <b>254.967.334.357</b> | <b>247.913.340.613</b> |

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay   | 13.181.918            | 5.221.540             |
| Chi phí lãi trái phiếu   | 488.827.909           | -                     |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán   | 267.934.919           | 111.379.171           |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán   | 13.530.152.799        | 4.995.347.155         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  | 6.080.552.220         | 2.995.758.993         |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng<br>khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (3.542.492.844)       | 9.433.134.124         |
| Chi phí tài chính khác   | 117.643.034           | 166.258.928           |
| <b>Tổng</b>  | <b>16.955.799.955</b> | <b>17.707.099.911</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <i>Năm nay</i><br>VND         | <i>Năm trước</i><br>VND       |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên   | 168.318.392.257               | 162.561.479.086               |
| Chi phí vật liệu  | 10.596.346.217                | 10.330.123.651                |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                     | 3.691.666.443                 | 3.333.089.492                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 6.430.647.940                 | 6.621.353.337                 |
| Thuế, phí và lệ phí   | 8.230.436.794                 | 6.534.804.226                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                     | 91.874.462.770                | 105.347.320.812               |
| Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải<br>thu khó đòi | 21.626.587.182                | (2.256.919.770)               |
| Chi phí bằng tiền khác  | 5.848.919.405                 | 5.428.182.636                 |
| <b>Tổng</b>   | <b><u>316.617.459.008</u></b> | <b><u>297.899.433.470</u></b> |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                     | <i>Năm nay</i><br>VND       | <i>Năm trước</i><br>VND   |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản | 36.037.260                  | 25.089.055                |
| Thu nhập khác                       | 1.261.975.442               | 445.146.006               |
| <b>Tổng</b>                         | <b><u>1.298.012.702</u></b> | <b><u>470.235.061</u></b> |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|                                   | <i>Năm nay</i><br>VND       | <i>Năm trước</i><br>VND   |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Các khoản phạt vi phạm hành chính | 708.390.867                 | 27.963.627                |
| Chi phí khác                      | 674.121.605                 | 89.027.080                |
| <b>Tổng</b>                       | <b><u>1.382.512.472</u></b> | <b><u>116.990.707</u></b> |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất năm 2018 bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                       | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 53.944.807.091        | 43.772.804.966        |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 1.054.606.263         | (5.406.119.820)       |
| <b>Tổng</b>                           | <b>54.999.413.354</b> | <b>38.366.685.146</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND        |
|---|------------------------|-------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>202.577.094.667</b> | <b>213.168.770.334</b>  |
| Thuế suất áp dụng   | 20%                    | 20%                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>40.515.418.933</b>  | <b>42.633.754.067</b>   |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>   | <b>20.830.435.024</b>  | <b>13.290.312.750</b>   |
| Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế                                 | 15.398.510.030         | 4.905.721.567           |
| <i>Phạt nộp chậm thuế</i>   | 253.767.742            | 7.898.725               |
| <i>Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm</i>   | 39.676.615             | 491.697.965             |
| <i>Điều chỉnh các khoản ước nhận tái trong năm</i>                                      | 132.281.148            | 2.456.994.518           |
| <i>Chi phí trích trước năm nay</i>  | 8.164.932.973          | -                       |
| <i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>  | 4.575.036.435          | -                       |
| <i>Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn</i>  | 1.987.869.502          | 1.399.833.070           |
| <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>  | 244.945.615            | 549.297.289             |
| Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước   | 5.431.924.994          | 8.384.591.183           |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm:</b>   | <b>(7.401.046.866)</b> | <b>(12.151.261.851)</b> |
| Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế   | (2.985.684.976)        | (10.856.307.926)        |
| Hủy doanh thu phí bảo hiểm do không đủ điều kiện ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 | (129.606.087)          | (235.575.834)           |
| Chi phí trích trước năm trước   | (3.359.958.684)        | (1.059.378.091)         |
| Các khoản điều chỉnh giảm khác  | (925.797.119)          | -                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>53.944.807.091</b>  | <b>43.772.804.966</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|  | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> |                       | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> |                        |
|--|-----------------------------------|-----------------------|---|------------------------|
|  | <i>Số cuối năm VND</i>            | <i>Số đầu năm VND</i> | <i>Năm nay VND</i>                                | <i>Năm trước VND</i>   |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                                   |                       |   |                        |
| Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu                          | -                                 | 90.502.034            | 90.502.034  | (90.502.034)           |
| Lỗi từ các hợp đồng ước nhận tái cố định                                     | 3.310.070.338                     | 2.034.408.989         | (1.275.661.349)                                   | (2.034.408.989)        |
| Lỗi từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời                                    | -                                 | 422.585.529           | 422.585.529                                       | (422.585.529)          |
|  | <b>3.310.070.338</b>              | <b>2.547.496.552</b>  |   |                        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                       |                                   |                       |   |                        |
| Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu                       | 1.096.385.377                     | -                     | 1.096.385.377                                     | -                      |
| Thu từ các hợp đồng ước nhận tái cố định                                     | -                                 | -                     | -   | (2.313.618.895)        |
| Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời                                    | 720.794.672                       | -                     | 720.794.672                                       | (545.004.373)          |
|  | <b>1.817.180.049</b>              | <b>-</b>              |   |                        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>1.492.890.289</b>              | <b>2.547.496.552</b>  |   |                        |
| <b>Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b> |                                   |                       | <b>1.054.606.263</b>                              | <b>(5.406.119.820)</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

| <i>Công ty liên quan</i>                         | <i>Mối quan hệ</i>                 | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Năm nay<br/>VND</i>  | <i>Năm trước<br/>VND</i>  |
|--|------------------------------------|--|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | Công ty mẹ                         | Doanh thu phí bảo hiểm gốc<br>Chi phí bồi thường<br>Chi phí hoa hồng<br>Doanh thu từ hoạt động tiền gửi<br>Chi phí thuê văn phòng<br>Phí chuyển tiền<br>Lãi vay ngắn hạn | 104.004.181.768<br>(4.129.270.451)<br>(36.689.838.516)<br>143.382.345.626<br>(12.538.210.946)<br>(2.459.510.767)<br>- | 109.862.973.246<br>(3.452.079.749)<br>(24.187.928.498)<br>140.898.206.145<br>(12.399.204.673)<br>(2.090.644.079)<br>(5.221.540) |
| Công ty Cho thuê Tài chính                       | Công ty con của BIDV               | Doanh thu phí bảo hiểm gốc<br>Chi bồi thường bảo hiểm  | 247.233.079<br>(250.962.364)  | 318.902.806<br>(14.300.000)   |
| Công ty Chứng khoán BIDV                         | Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn | Doanh thu phí bảo hiểm gốc   | 437.000   | -   |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)  | Công ty con của BIDV               | Doanh thu phí bảo hiểm gốc<br>Doanh thu từ hoạt động tiền gửi<br>Chi bồi thường bảo hiểm   | 438.959.258<br>5.310.160.978<br>(104.720.980)   | 394.506.883<br>3.726.959.430<br>(17.599.970)  |
| Công ty Bảo hiểm Lào Việt                        | Công ty con                        | Doanh thu phí nhận tái<br>Chi hoa hồng nhận tái<br>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm  | 104.871.965.288<br>(27.644.359.212)<br>(14.926.990.896)   | 58.477.014.830<br>(14.348.935.413)<br>(13.503.253.578)  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| <i>Công ty liên quan</i>                                 | <i>Mối quan hệ</i>      | <i>Diễn giải</i>   | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>          | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>           |
|--|-------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                               |                         |  |                                     |                                     |
| Ngân hàng TNCP<br>Đầu tư Phát triển<br>Việt Nam (BIDV)   | Công ty mẹ              | Số dư tiền gửi thanh toán<br>Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn<br>tại BIDV       | 56.408.473.267<br>2.260.500.000.000 | 34.324.730.409<br>2.010.280.846.470 |
|  |                         | Phải thu lãi tiền gửi  | 96.458.075.689                      | 77.578.268.061                      |
|  |                         | Phải thu phí bảo hiểm gốc<br>Kỹ quỹ bảo hiểm tại BIDV                    | 71.016.931<br>8.000.000.000         | 66.775.605<br>8.000.000.000         |
|  |                         | Các khoản phong tỏa tài<br>khoản ngân hàng                               | 1.552.404.293                       | 1.673.454.293                       |
| Công ty Cho thuê<br>Tài chính I                          | Công ty con<br>của BIDV | Phải thu phí bảo hiểm gốc  | 397.120.058                         | 290.236.789                         |
| Ngân hàng Đầu tư<br>và Phát triển<br>Campuchia<br>(BIDC) | Công ty con<br>của BIDV | Tiền gửi có kỳ hạn<br>Phải thu lãi tiền gửi<br>có kỳ hạn                 | 61.500.000.000<br>2.354.509.589     | 64.500.000.000<br>2.257.704.166     |
| Công ty Bảo hiểm<br>Lào Việt                             | Công ty con             | Phải thu hoạt động nhận tái<br>bảo hiểm                                  | 48.039.410.547                      | 48.503.241.468                      |
| <b>Phải trả người bán</b>                                |                         |  |                                     |                                     |
| Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư Phát triển<br>Việt Nam (BIDV)   | Công ty mẹ              | Phải trả hoa hồng bảo hiểm<br>Phải trả tiền thuê văn phòng               | 3.217.969.435<br>33.371.550         | 2.420.737.143<br>635.045.193        |
| Công ty Cho thuê<br>Tài chính I                          | Công ty con<br>của BIDV | Phải trả hoa hồng bảo hiểm   | 8.295.000                           | 3.431.100                           |
| Công ty Bảo hiểm<br>Lào Việt                             | Công ty con             | Phải trả bồi thường nhận tái<br>Phải trả dự phòng bồi<br>thường nhận tái | 11.357.439.731<br>9.735.839.684     | 13.020.429.251<br>12.030.081.052    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị:

|                           | <i>Năm nay</i><br>VND | <i>Năm trước</i><br>VND |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 252.000.000           | 252.000.000             |
| <b>Tổng</b>               | <b>252.000.000</b>    | <b>252.000.000</b>      |

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

|                        | <i>Năm nay</i><br>VND | <i>Năm trước</i><br>VND |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lương và thưởng        | 10.949.255.905        | 9.071.263.355           |
| Các khoản trợ cấp khác | 504.133.340           | 237.000.000             |
| <b>Tổng</b>            | <b>11.453.389.245</b> | <b>9.308.263.355</b>    |

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

**32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### *Các cam kết thuê hoạt động*

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| KHOẢN MỤC                  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cam kết thuê văn phòng     |                       |                       |
| - Đến hạn trong vòng 1 năm | 339.627.378           | 8.227.573.091         |
| - Đến hạn trong 1 – 5 năm  | 16.784.410.827        | 20.197.843.012        |
| - Đến hạn trên 5 năm       | 2.296.588.241         | 1.135.678.693         |
| <b>Tổng</b>                | <b>19.420.626.446</b> | <b>29.561.094.796</b> |

#### *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

#### *Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

| CHỈ TIÊU   | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|--|-----------------|-----------------|
| Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND) | 102.782.115.105 | 103.416.464.824 |
| Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)                            | 1.702.169,19    | 60.895,28       |
| Ngoại tệ đồng Euro (EUR)                           | 257.582,66      | 248.407,06      |
| Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)                       | 12.328,41       | 28.776,59       |
| Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)                            | 62.629,39       | 12.350,33       |

### 34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

#### 34.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 34.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

#### 34.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

|                           | <i>Biên khả năng<br/>thanh toán của<br/>Tổng Công ty<br/>(triệu VND)</i> | <i>Biên khả năng<br/>thanh toán<br/>tối thiểu<br/>(triệu VND)</i> | <i>Tỷ lệ biên<br/>khả năng<br/>thanh toán</i> |
|---------------------------|--|---|---|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.760.848  | 362.125   | 486%  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 1.756.678  | 303.939   | 578%  |

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**34.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

**34.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm có định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

**35.1 Rủi ro bảo hiểm**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính; được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

*Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm*

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường*

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

*Đơn vị tính: triệu VND*

| CHỈ TIÊU   | Năm tồn thất   |                 |                 |                |                |                  | Tổng số |
|--|----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|---------|
|  | 2014           | 2015            | 2016            | 2017           | 2018           |                  |         |
| Năm bồi thường   | 1              | 2               | 3               | 4              | 5              | 6                |         |
| I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế   |                |                 |                 |                |                |                  |         |
| 1  | 236.439        | 331.092         | 418.898         | 489.421        | 546.979        |                  |         |
| 2  | 238.552        | 352.058         | 453.511         | 496.058        | -              |                  |         |
| 3  | 244.654        | 353.098         | 462.783         | -              | -              |                  |         |
| 4  | 245.008        | 354.133         | -               | -              | -              |                  |         |
| 5  | 244.818        | -               | -               | -              | -              |                  |         |
| Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)                                     | <b>244.818</b> | <b>354.133</b>  | <b>462.783</b>  | <b>496.058</b> | <b>546.979</b> | <b>2.104.771</b> |         |
| II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế  |                |                 |                 |                |                |                  |         |
| 1  | 162.897        | 234.260         | 322.946         | 343.231        | 418.694        |                  |         |
| 2  | 226.832        | 327.997         | 446.201         | 470.190        | -              |                  |         |
| 3  | 239.805        | 343.809         | 464.973         | -              | -              |                  |         |
| 4  | 241.832        | 349.445         | -               | -              | -              |                  |         |
| 5  | 243.965        | -               | -               | -              | -              |                  |         |
| Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)                                       | <b>243.965</b> | <b>349.445</b>  | <b>464.973</b>  | <b>470.190</b> | <b>418.694</b> | <b>1.947.267</b> |         |
| III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)                              | <b>853</b>     | <b>4.688</b>    | <b>(2.190)</b>  | <b>25.868</b>  | <b>128.285</b> | <b>157.504</b>   |         |
| IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)  | <b>(8.379)</b> | <b>(23.041)</b> | <b>(43.885)</b> | <b>(6.637)</b> | <b>-</b>       | <b>(81.942)</b>  |         |
| V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100% | <b>(3%)</b>    | <b>(7%)</b>     | <b>(9%)</b>     | <b>(1%)</b>    | <b>0%</b>      | <b>(4%)</b>      |         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**35.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**35.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

| <i>Biến số tăng/(giảm)</i>       | <i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i> | <i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i> |
|----------------------------------|---|---|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |   |   |
| +5%                              | 3.236.653.305                                 | 2.589.322.644                           |
| -5%                              | (3.236.653.305)                               | (2.589.322.644)                         |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> |   |   |
| +5%                              | 3.345.386.857                                 | 2.676.309.486                           |
| -5%                              | (3.345.386.857)                               | (2.676.309.486)                         |

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 156.946.553.045 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 262.726.627.100 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 510.600.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: giảm 7.059.566.850 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 510.600.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: tăng 5.838.991.850 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**35.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu của khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

*Đơn vị: triệu VND*

|                                  | <i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i> |                     | <i>Quá hạn và bị suy giảm</i> |               | <i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i> |
|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------|
|                                  | <i>91-180 ngày</i>                  | <i>181-360 ngày</i> | <i>&gt; 360 ngày</i>          |               |                                     |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                                     |                     |                               |               |                                     |
| Phải thu từ hoạt động bảo hiểm   | 2.638                               | 2.267               | 23.585                        | 36.178        | 35.068                              |
| Phải thu từ hoạt động tài chính  | -                                   | -                   | -                             | 3.000         | 3.000                               |
| <b>Tổng</b>                      | <b>2.638</b>                        | <b>2.267</b>        | <b>23.585</b>                 | <b>39.178</b> | <b>38.068</b>                       |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> |                                     |                     |                               |               |                                     |
| Phải thu từ hoạt động bảo hiểm   | 2.147                               | 449                 | 30                            | 13.449        | 13.441                              |
| Phải thu từ hoạt động tài chính  | -                                   | -                   | -                             | 3.000         | 3.000                               |
| <b>Tổng</b>                      | <b>2.147</b>                        | <b>449</b>          | <b>30</b>                     | <b>16.449</b> | <b>16.441</b>                       |

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**35.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

|                                     | Bất kỳ<br>thời điểm nào<br>VND | Dưới<br>1 năm<br>VND   | Từ 1 đến<br>5 năm<br>VND | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>    |                                |                        |                          |                          |
| Phải trả về bảo hiểm                | 58.167.194.664                 | -                      | -                        | 58.167.194.664           |
| Phải trả về tái bảo hiểm            | -                              | 372.911.623.537        | -                        | 372.911.623.537          |
| Chi phí phải trả                    | -                              | 19.888.603.386         | -                        | 19.888.603.386           |
| Dự phòng phải trả bồi<br>thường (*) | 843.616.989.084                | -                      | -                        | 843.616.989.084          |
| Các khoản phải trả khác             | 253.277.385.745                | -                      | -                        | 253.277.385.745          |
|                                     | <b>1.155.061.569.493</b>       | <b>392.800.226.923</b> | <b>-</b>                 | <b>1.547.861.796.416</b> |

(\*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

|                                  | Bất kỳ<br>thời điểm nào<br>VND | Dưới<br>1 năm<br>VND   | Từ 1 đến<br>5 năm<br>VND | Tổng<br>VND              |
|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> |                                |                        |                          |                          |
| Phải trả về bảo hiểm             | 77.895.752.678                 | -                      | -                        | 77.895.752.678           |
| Phải trả về tái bảo hiểm         | -                              | 214.759.338.858        | -                        | 214.759.338.858          |
| Chi phí phải trả                 | -                              | 36.173.564.436         | -                        | 36.173.564.436           |
| Dự phòng phải trả bồi<br>thường  | 832.338.681.946                | -                      | -                        | 832.338.681.946          |
| Các khoản phải trả khác          | 147.053.299.241                | -                      | -                        | 147.053.299.241          |
|                                  | <b>1.057.287.733.865</b>       | <b>250.932.903.294</b> | <b>-</b>                 | <b>1.308.220.637.159</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210 tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

SỞ  
C  
TN  
ST &  
T  
HÀ  
KI

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

|  | Giá trị ghi số           |                         |                              | Giá trị hợp lý           |                          |
|--|--------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND           | Lãi dự thuyê chi<br>VND | Dự phòng giảm giá trị<br>VND | Tổng<br>VND              | VND                      |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b>                |                          |                         |                              |                          |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>                   |                          |                         |                              |                          |                          |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán           | 184.293.678.344          | -                       | (51.376.688.068)             | 132.916.990.276          | 182.138.351.977          |
| Cổ phiếu niêm yết                          | 108.386.308.344          | -                       | (661.117.000)                | 107.725.191.344          | 156.946.553.045          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                     | 25.907.370.000           | -                       | (25.907.370.000)             | -                        | -                        |
| Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV MetLife     | 50.000.000.000           | -                       | (24.808.201.068)             | 25.191.798.932           | 25.191.798.932           |
| Các khoản cho vay và phải thu              | 3.487.955.051.699        | 124.469.928.027         | (38.068.086.483)             | 3.574.356.893.243        | 3.574.356.893.243        |
| Trái phiếu                                 | 480.879.030.419          | 10.835.800.283          | (3.000.000.000)              | 488.714.830.702          | 488.714.830.702          |
| Đầu tư liên gửi                            | 2.604.500.000.000        | 113.501.853.771         | -                            | 2.718.001.853.771        | 2.718.001.853.771        |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm              | 382.372.778.104          | -                       | (30.939.091.775)             | 351.433.686.329          | 351.433.686.329          |
| Các khoản phải thu khác                    | 12.203.243.176           | -                       | (4.128.994.708)              | 8.074.248.468            | 8.074.248.468            |
| Ký quỹ bảo hiểm                            | 8.000.000.000            | 132.273.973             | -                            | 8.132.273.973            | 8.132.273.973            |
| Tiền và tương đương tiền                   | 58.406.605.294           | -                       | -                            | 58.406.605.294           | 58.406.605.294           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>3.730.655.335.337</b> | <b>124.469.928.027</b>  | <b>(89.444.774.551)</b>      | <b>3.765.680.488.813</b> | <b>3.814.901.850.514</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>               |                          |                         |                              |                          |                          |
| Phải trả cho người bán                     | 431.442.197.474          | -                       | -                            | 431.442.197.474          | 431.442.197.474          |
| Chi phí phải trả                           | 67.501.285.546           | -                       | -                            | 67.501.285.546           | 67.501.285.546           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 21.274.197.160           | -                       | -                            | 21.274.197.160           | 21.274.197.160           |
| <b>Tổng</b>                                | <b>520.217.680.180</b>   | <b>-</b>                | <b>-</b>                     | <b>520.217.680.180</b>   | <b>520.217.680.180</b>   |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| 31 tháng 12 năm 2017                        | Giá trị ghi sổ           |                          |                              | Giá trị hợp lý           |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Lãi dự thu/dự chi<br>VND | Dự phòng giảm giá trị<br>VND | Tổng<br>VND              | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                          |                          |                              |                          |                          |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                 | 269.677.863.743          | -                        | (54.919.180.912)             | 214.758.682.831          | 299.505.916.544          |
| Có phiếu niêm yết                           | 192.122.350.743          | -                        | (14.142.957.356)             | 177.979.393.387          | 262.726.627.100          |
| Có phiếu chưa niêm yết                      | 27.555.513.000           | -                        | (21.515.331.001)             | 6.040.181.999            | 6.040.181.999            |
| Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV MetLife      | 50.000.000.000           | -                        | (19.260.892.555)             | 30.739.107.445           | 30.739.107.445           |
| Các khoản cho vay và phải thu               | 3.107.946.279.862        | 105.239.227.937          | (16.441.499.301)             | 3.196.744.008.498        | 3.196.744.008.498        |
| Trái phiếu                                  | 430.275.755.000          | 14.859.589.042           | (3.000.000.000)              | 442.135.344.042          | 442.135.344.042          |
| Đầu tư tiền gửi                             | 2.297.780.846.470        | 90.252.038.895           | -                            | 2.388.032.885.365        | 2.388.032.885.365        |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm               | 332.564.057.909          | -                        | (9.312.504.593)              | 323.251.553.316          | 323.251.553.316          |
| Các khoản phải thu khác                     | 39.325.620.483           | -                        | (4.128.994.708)              | 35.196.625.775           | 35.196.625.775           |
| Ký quỹ bảo hiểm                             | 8.000.000.000            | 127.600.000              | -                            | 8.127.600.000            | 8.127.600.000            |
| Tiền và tương đương tiền                    | 37.485.664.636           | -                        | -                            | 37.485.664.636           | 37.485.664.636           |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>3.415.109.808.241</b> | <b>105.239.227.937</b>   | <b>(71.360.680.213)</b>      | <b>3.448.988.355.965</b> | <b>3.533.735.589.678</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                          |                          |                              |                          |                          |
| Phải trả cho người bán                      | 293.018.572.533          | -                        | -                            | 293.018.572.533          | 293.018.572.533          |
| Chi phí phải trả                            | 36.173.564.436           | -                        | -                            | 36.173.564.436           | 36.173.564.436           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác | 45.580.131.684           | -                        | -                            | 45.580.131.684           | 45.580.131.684           |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>374.772.268.653</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                     | <b>374.772.268.653</b>   | <b>374.772.268.653</b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


**37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

**38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 02 năm 2019.

  
Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

  
Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán



  
Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

